

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HCT

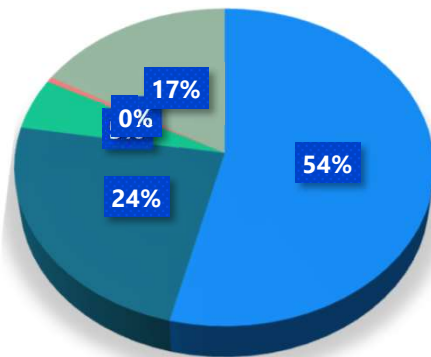
CTCP Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng (HNX)

Ngành: Vận tải, kho bãi

| | | | |
|--------------|-------------------|--------------|---------------|
| Giá | 11,200 VNĐ | | |
| (27/11/2023) | | | |
| Thay đổi | 1 tháng | 3 tháng | 6 tháng |
| | 60.0% | 56.9% | 145.7% |

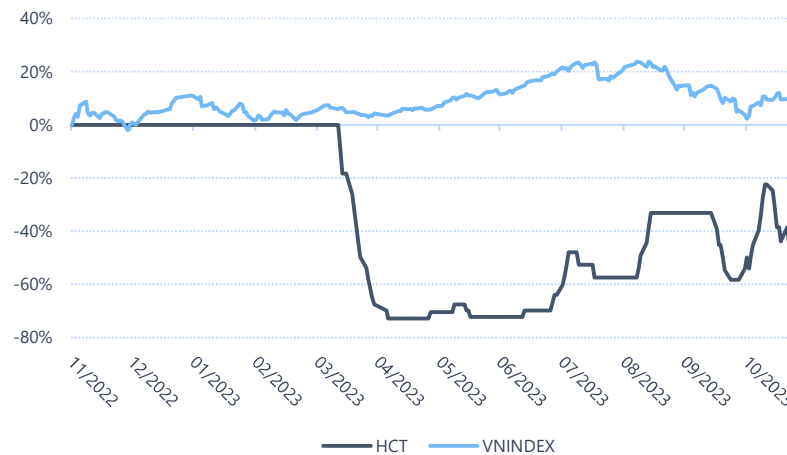
| | |
|-----------------------|----------------|
| Sàn giao dịch | HNX |
| Khoảng giá 52 tuần | 4,559 - 16,750 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 23 |
| Số lượng CPLH (CP) | 2,016,385 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 290 |
| Sở hữu nước ngoài | 0.38% |
| Beta | 0.12 |

Cơ cấu cổ đông



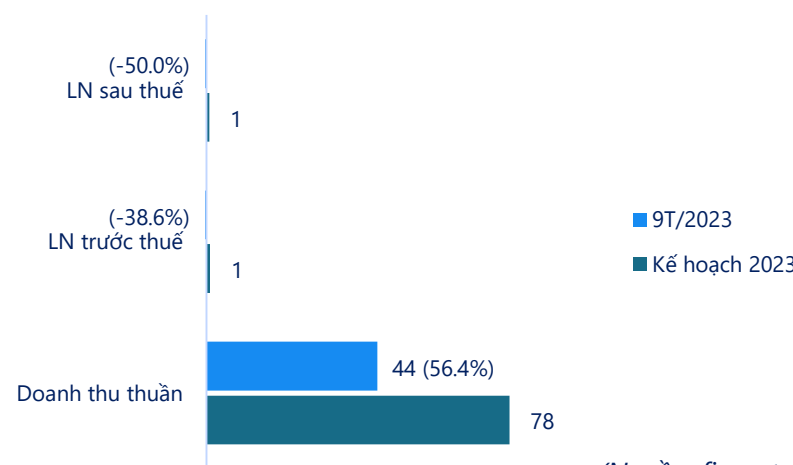
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

13.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 3.3 | -20.1%

Cùng kỳ: ↘ 3.5 | -21.2%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

44.2

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 6.5 | -12.8%

LN thuần

Q3 2023

-0.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 0.7 | -506.3%

Cùng kỳ: ↘ 0.7 | -564.5%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

-0.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 0.8 | -176.0%

LNTT

Q3 2023

-0.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 0.7 | -506.3%

Cùng kỳ: ↘ 0.8 | -424.3%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

-0.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 1.0 | -154.8%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HCT

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

| KẾT QUẢ KINH DOANH | Q3 2023 | Q3 2022 | Thay đổi | Đơn vị: tỷ VNĐ | | | TÀI SẢN - NGUỒN VỐN | Tại ngày 30/9/2023 | Tại ngày 31/12/2022 | Thay đổi | % / TTS |
|-------------------------------|-------------|-------------|----------------|----------------|-------------|----------------|------------------------------|-----------------------|------------------------|---------------|---------------|
| | | | | 9T/2023 | 9T/2022 | Thay đổi | | | | | |
| Doanh thu thuần | 13.2 | 16.8 | -21.2% | 44.2 | 50.6 | -12.8% | Tài sản ngắn hạn | 29.2 | 29.5 | -1.0% | 70.1% |
| Giá vốn hàng bán | 13.1 | 15.5 | -15.3% | 41.4 | 46.0 | -10.1% | Tiền và tương đương tiền | 2.1 | 5.8 | -63.8% | 5.0% |
| Lợi nhuận gộp | 0.1 | 1.3 | -90.9% | 2.8 | 4.6 | -39.2% | Các khoản đầu tư TC ngắn hạn | 15.3 | 3.5 | 337.1% | 36.7% |
| Doanh thu HĐTC | 0.3 | 0.1 | 135.9% | 0.6 | 0.3 | 110.7% | Các khoản phải thu ngắn hạn | 11.1 | 19.0 | -41.5% | 26.6% |
| Chi phí tài chính | - | - | - | - | - | - | Hàng tồn kho | 0.5 | 0.9 | -42.8% | 1.3% |
| Chi phí lãi vay | - | - | - | - | - | - | Tài sản ngắn hạn khác | 0.2 | 0.3 | -41.2% | 0.5% |
| Chi phí bán hàng | 0.3 | 0.5 | -41.8% | 1.2 | 1.7 | -33.7% | Tài sản dài hạn | 12.5 | 15.0 | -16.7% | 29.9% |
| Chi phí QLDN | 0.7 | 0.8 | -13.7% | 2.6 | 2.7 | -3.2% | Các khoản phải thu dài hạn | 0.0 | 0.0 | 0.0% | 0.0% |
| LN thuần từ HĐKD | - | 0.6 | -564.5% | 0.3 | 0.4 | -176.0% | Tài sản cố định | 10.3 | 12.1 | -15.4% | 24.6% |
| LN khác | - | 0.0 | -100.0% | 0.0 | 0.2 | -103.4% | Bất động sản đầu tư | - | - | - | 0.0% |
| LN trước thuế | - | 0.6 | -424.3% | 0.3 | 0.6 | -154.8% | Tài sản dở dang dài hạn | - | - | - | 0.0% |
| Thuế TNDN | - | 0.1 | -244.0% | - | 0.1 | -100.0% | Đầu tư tài chính dài hạn | - | - | - | 0.0% |
| Lợi nhuận sau thuế | - | 0.5 | -479.2% | 0.3 | 0.5 | -171.0% | Tài sản dài hạn khác | 2.2 | 2.9 | -22.5% | 5.4% |
| LNST của CĐ công ty mẹ | - | 0.5 | -479.2% | 0.3 | 0.5 | -171.0% | Tổng cộng tài sản | 41.7 | 44.5 | -6.3% | 100.0% |

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

| Lưu chuyển tiền tệ | Q2 2022 | Q3 2022 | Q4 2022 | Q1 2023 | Q2 2023 | Q3 2023 |
|-------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 6.3 | 2.2 | 1.8 | 0.3 | 3.9 | 4.5 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | - | 2.2 | 1.6 | 4.1 | 3.9 | 4.3 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | - | - | 0.3 | 0.0 | 0.0 | 0.0 |
| Lưu chuyển tiền thuần | 4.0 | 0.1 | 3.7 | 3.8 | 0.0 | 0.1 |

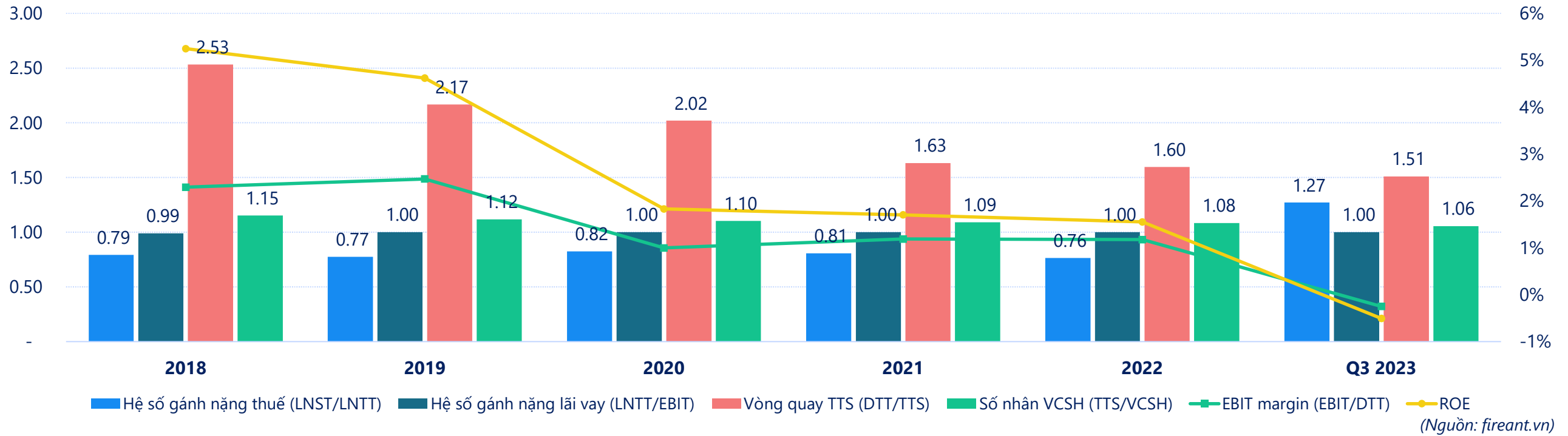
(Nguồn: fireant.vn)

| | | | | |
|-----------------------------|-------------|-------------|---------------|--------------|
| Nợ phải trả | 1.9 | 3.7 | -49.7% | 4.4% |
| Nợ ngắn hạn | 1.9 | 3.7 | -49.7% | 4.4% |
| Nợ vay ngắn hạn | - | - | - | 0.0% |
| Nợ dài hạn | - | - | - | 0.0% |
| Nợ vay dài hạn | - | - | - | 0.0% |
| Nguồn vốn chủ sở hữu | 39.8 | 40.8 | -2.4% | 95.6% |
| Vốn chủ sở hữu | 39.8 | 40.8 | -2.4% | 95.6% |

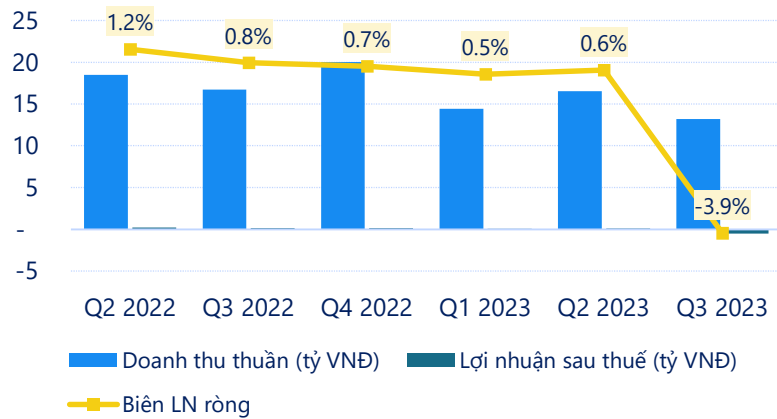
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HCT

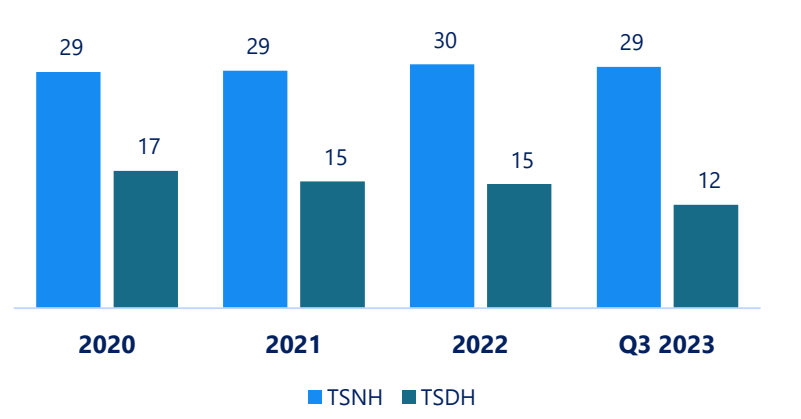
Phân tích Dupont



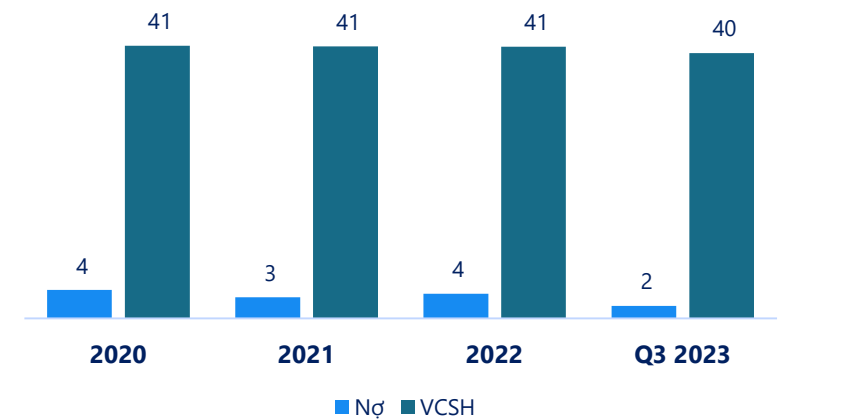
DT thuần và LN ròng



Tài sản



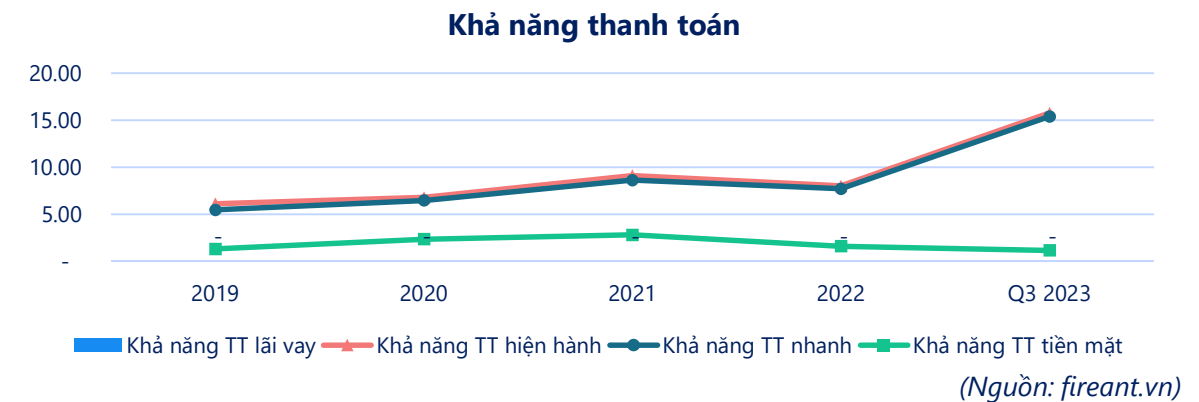
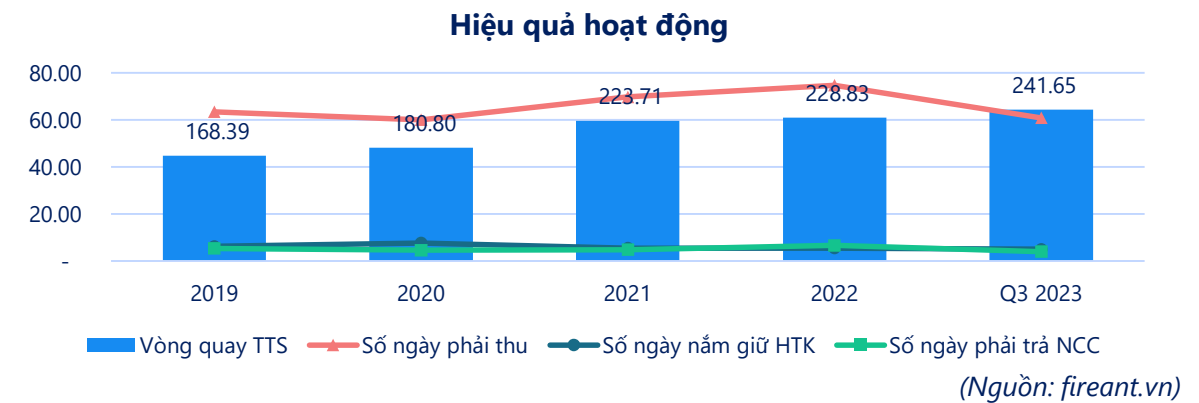
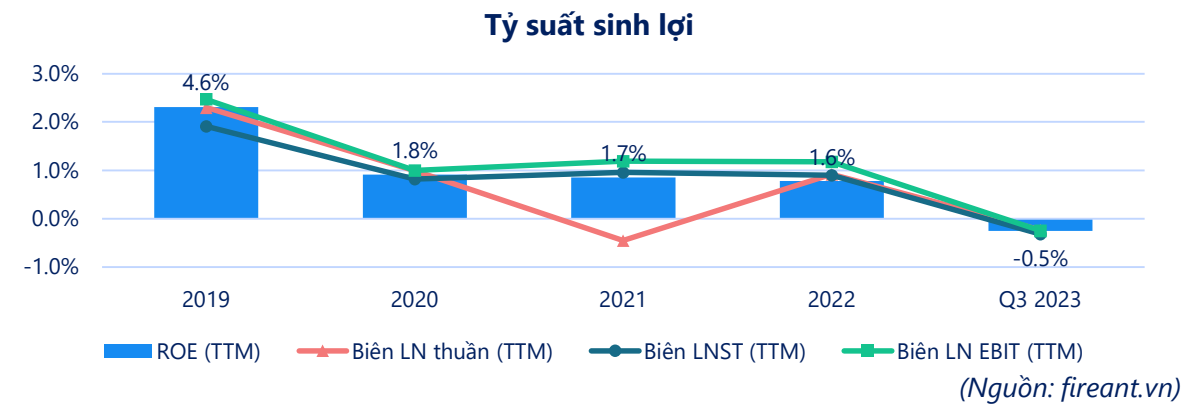
Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HCT

| Chỉ số tài chính | | | | | | |
|------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|---------|
| Tỷ suất sinh lợi | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Q3 2023 |
| Biên LN thuần (TTM) | 2.3% | 2.3% | 1.0% | -0.5% | 0.9% | -0.2% |
| Biên LNST (TTM) | 1.8% | 1.9% | 0.8% | 1.0% | 0.9% | -0.3% |
| Biên LN EBIT (TTM) | 2.3% | 2.5% | 1.0% | 1.2% | 1.2% | -0.3% |
| ROE (TTM) | 5.2% | 4.6% | 1.8% | 1.7% | 1.6% | -0.5% |
| ROA (TTM) | 4.6% | 4.1% | 1.7% | 1.6% | 1.4% | -0.5% |
| Hiệu quả hoạt động | | | | | | |
| | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Q3 2023 |
| Số ngày phải thu | 58.6 | 63.4 | 60.1 | 69.8 | 74.7 | 60.9 |
| Số ngày nắm giữ HTK | 3.4 | 6.2 | 7.6 | 5.5 | 5.5 | 5.0 |
| Số ngày phải trả NCC | 5.5 | 5.4 | 4.5 | 4.8 | 6.6 | 3.9 |
| Vòng quay TSCĐ | 5.5 | 5.1 | 5.4 | 5.1 | 5.6 | 5.6 |
| Vòng quay TTS | 144.2 | 168.4 | 180.8 | 223.7 | 228.8 | 241.7 |
| Thanh khoản | | | | | | |
| | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Q3 2023 |
| Khả năng TT hiện hành | 4.6 | 6.1 | 6.8 | 9.1 | 8.0 | 15.8 |
| Khả năng TT nhanh | 4.5 | 5.4 | 6.5 | 8.6 | 7.7 | 15.4 |
| Khả năng TT tiền mặt | 0.7 | 1.3 | 2.3 | 2.8 | 1.6 | 1.1 |
| Khả năng TT lãi vay | 109.6 | - | - | - | - | - |
| Nhóm chỉ số định giá | | | | | | |
| | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Q3 2023 |
| EPS | 1,090 | 966 | 377 | 346 | 315 | 101 |
| Giá trị sổ sách (BVPS) | 20,817 | 20,812 | 20,239 | 20,212 | 20,184 | 19,699 |
| P/E | 21.5 | 23.7 | 35.8 | 35.3 | 53.7 | (110.6) |
| P/B | 1.1 | 1.1 | 0.7 | 0.6 | 0.8 | 0.6 |
| P/S | 0.4 | 0.5 | 0.3 | 0.3 | 0.5 | 0.4 |

(Nguồn: fireant.vn)



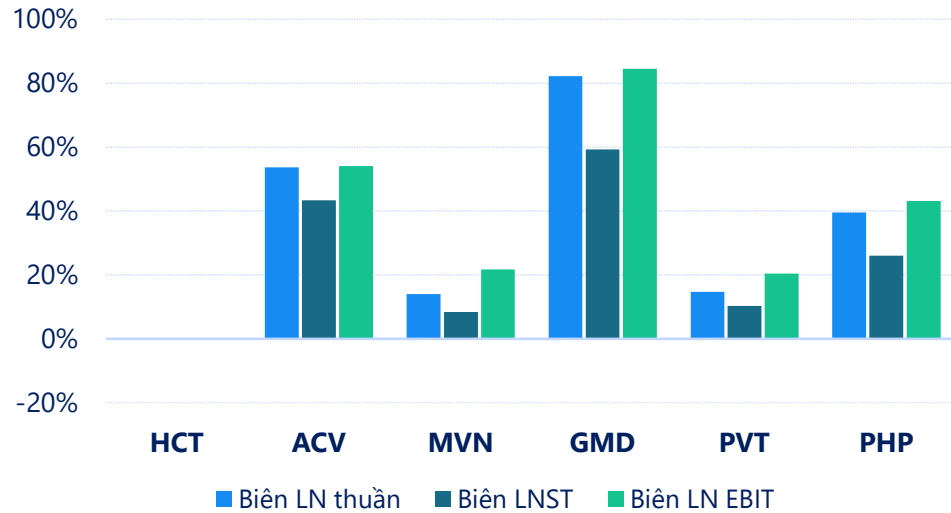
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HCT

Đơn vị: tỷ VNĐ

| | DTT 9T/2023 | Thay đổi YoY | LNST 9T/2023 | Thay đổi YoY | Biên LNST 9T/2023 | Biên LNST 9T/2022 |
|------------|----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-------------------------|----------------------|
| HCT | 44.2 | -12.8% | 0.3 | -171.0% | -0.8% | 1.0% |
| ACV | 14,985.4 | 54.1% | 7,007.2 | 20.0% | 46.8% | 60.1% |
| MVN | 9,418.3 | -14.6% | 1,271.1 | -46.3% | 13.5% | 21.5% |
| GMD | 2,812 | -1.3% | 2,311 | 145.4% | 82.2% | 33.0% |
| PVT | 6,709 | 1.5% | 951 | 13.5% | 14.2% | 12.7% |
| PHP | 1,580 | -9.0% | 618 | 8.2% | 39.1% | 32.9% |

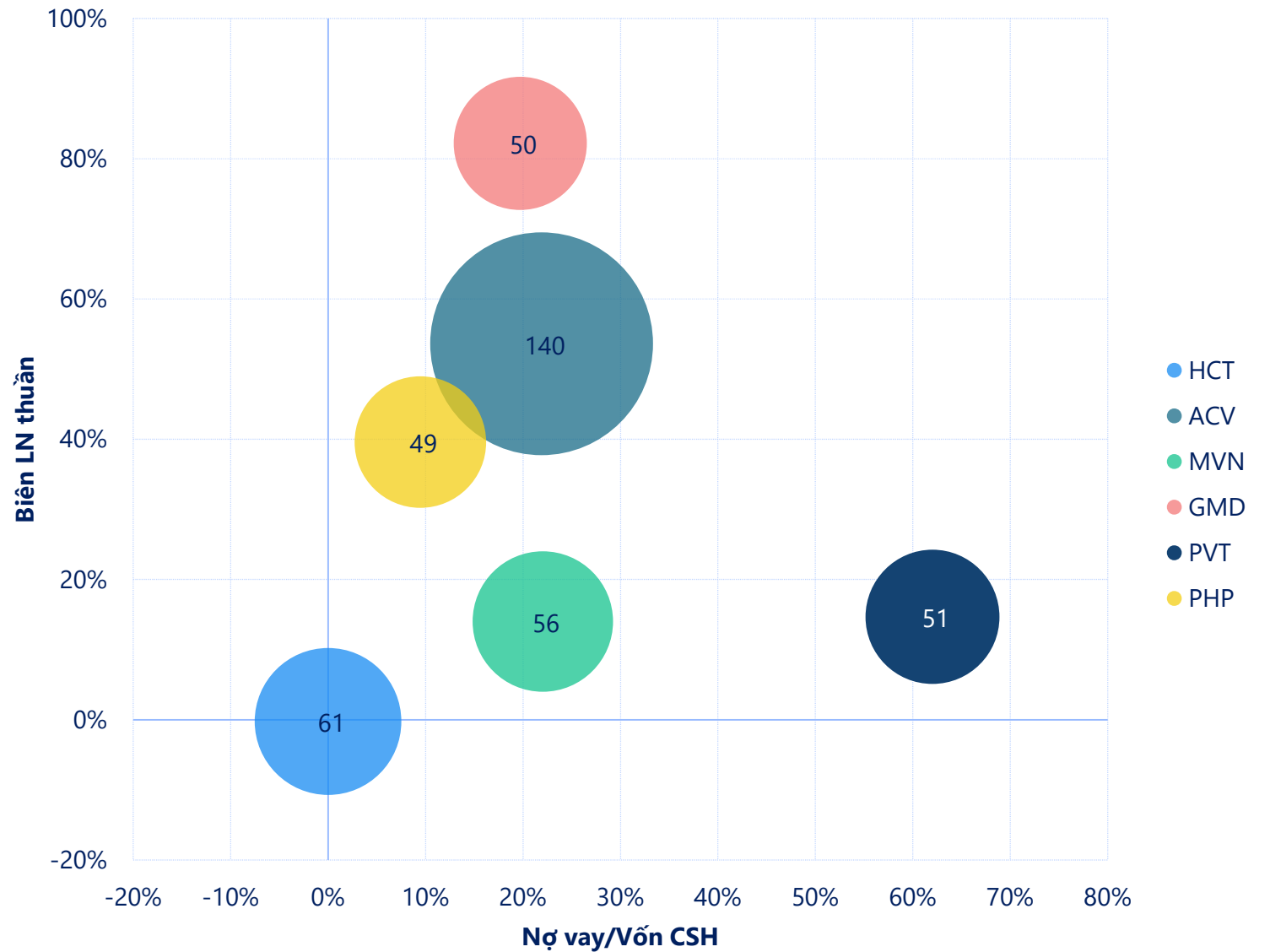
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)